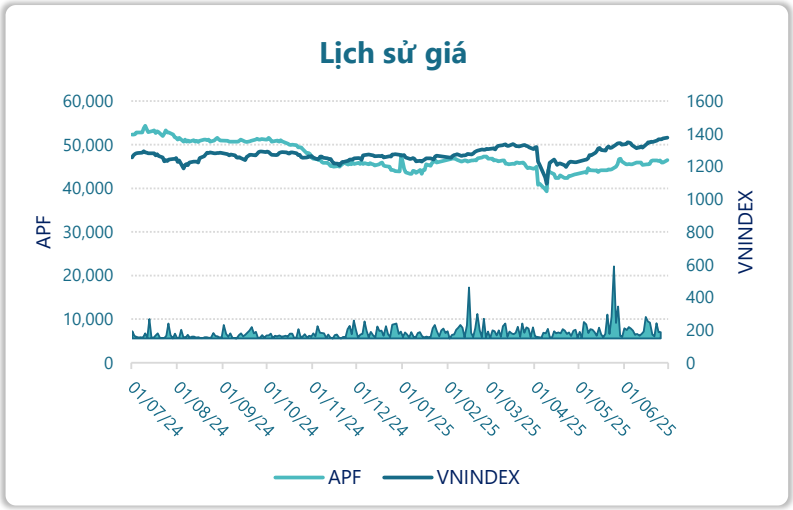
FireAnt

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**52,600**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	54,334
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	39,294
SL cổ phiếu LH	29,770,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,870
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,566
P/E	14.4
EPS	3,658

DT thuần

Q2/25

1,457

tỷ VNĐ

QoQ: ▼133| -8.4%

YoY: ▲ 128| 9.6%

LN sau thuế

Q2/25

25.7

tỷ VNĐ

QoQ: ▼34.4| -57.2%

YoY: ▼7.00| -21.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

4.8%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

6T 2025

3,047

tỷ VNĐ

YoY: ▼922| -23.2%

LN sau thuế

6T 2025

85.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼46.2| -34.8%

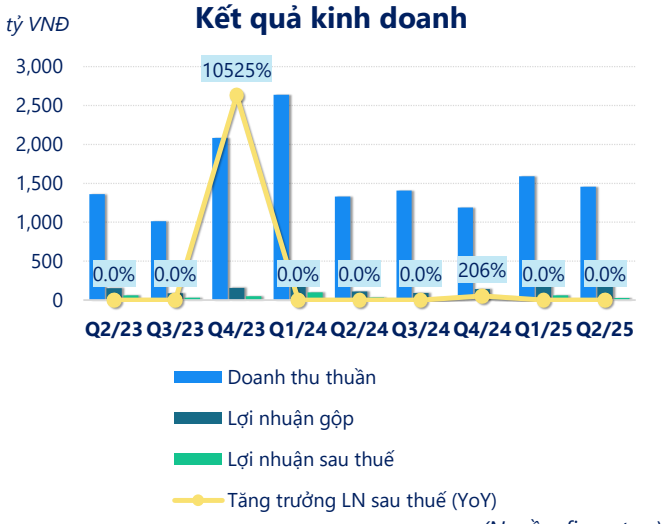
ROE

Q2/25

9.0%

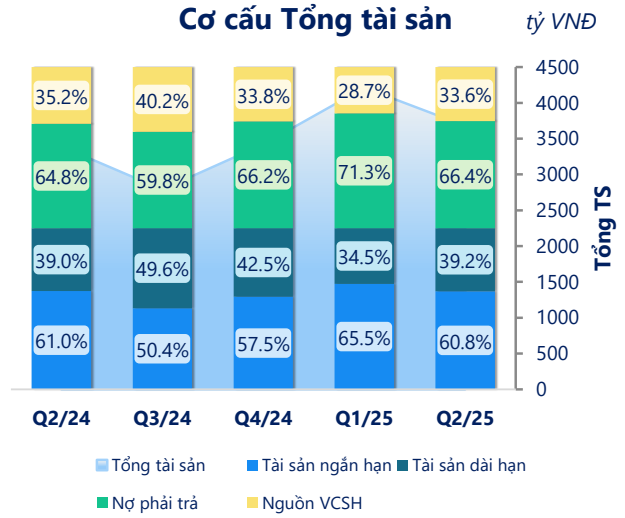
+/- YoY: ▼ 9.8%

Kết quả kinh doanh



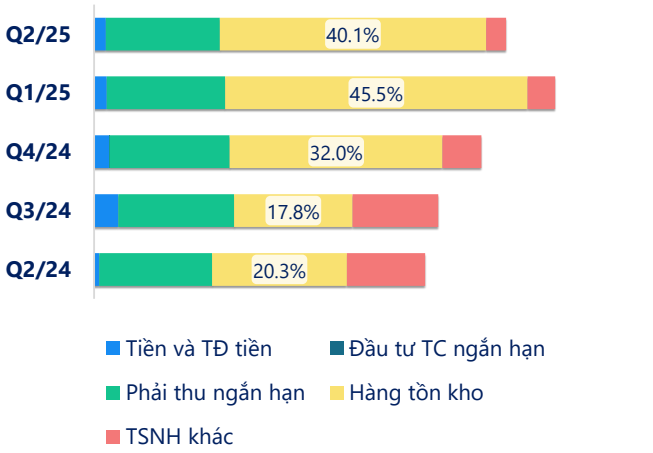
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



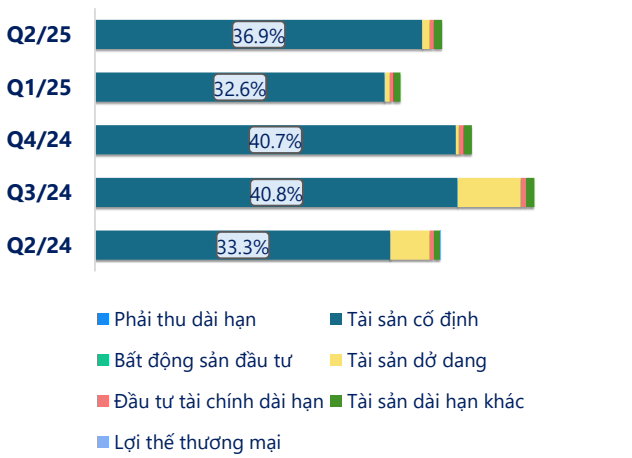
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



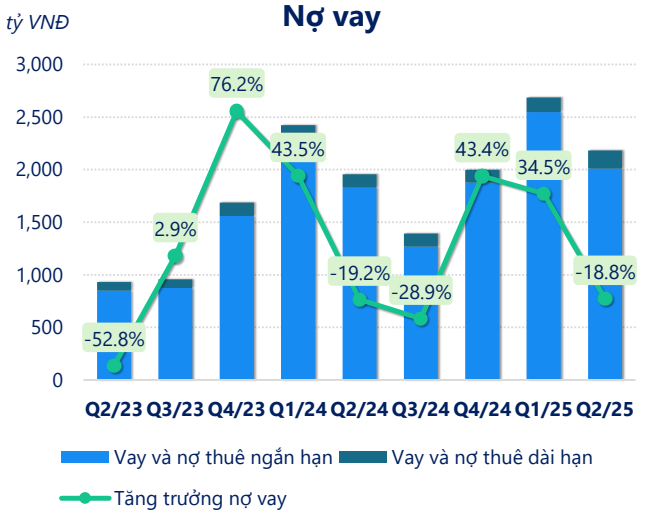
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



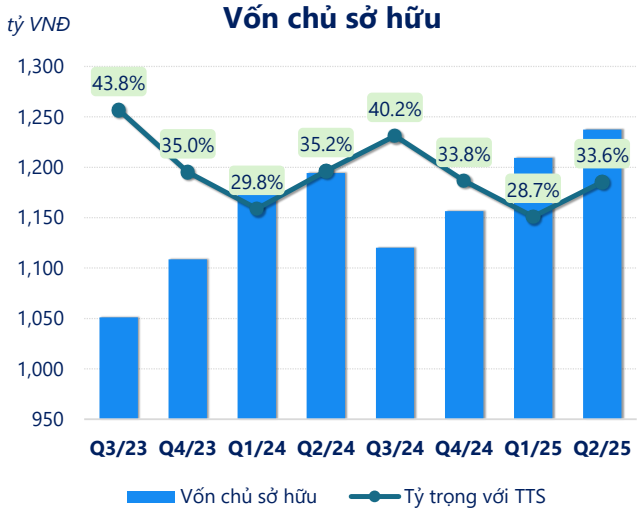
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



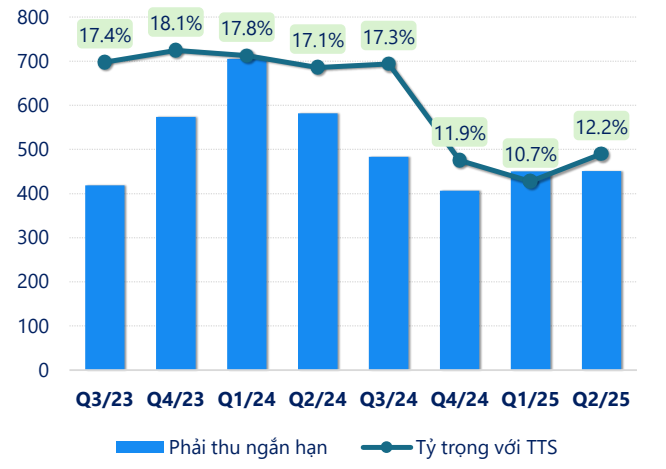
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



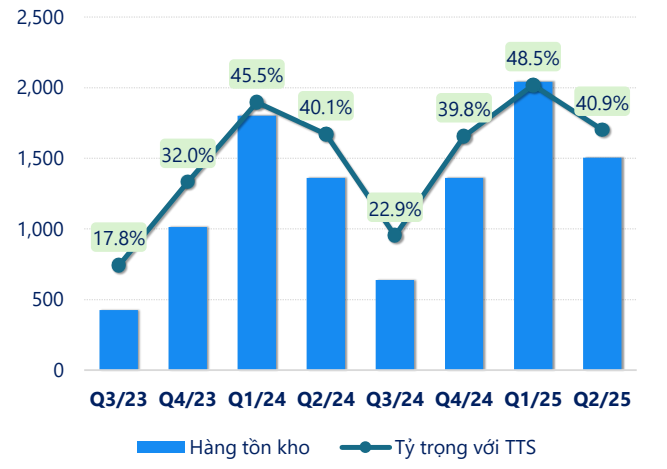
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



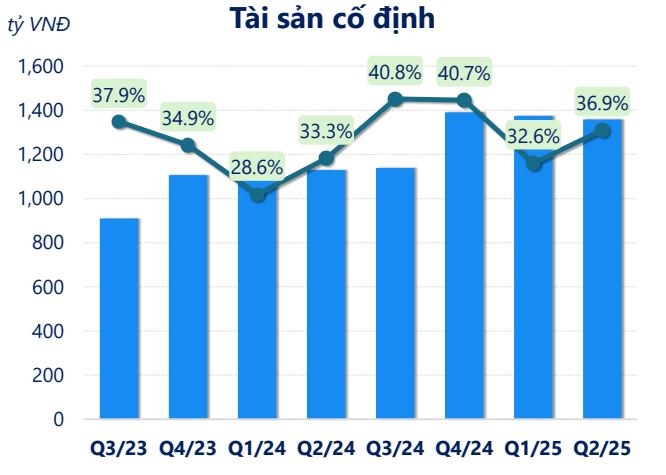
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



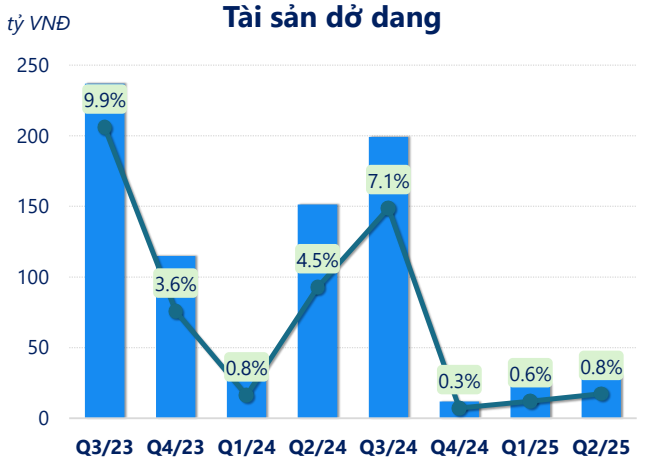
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



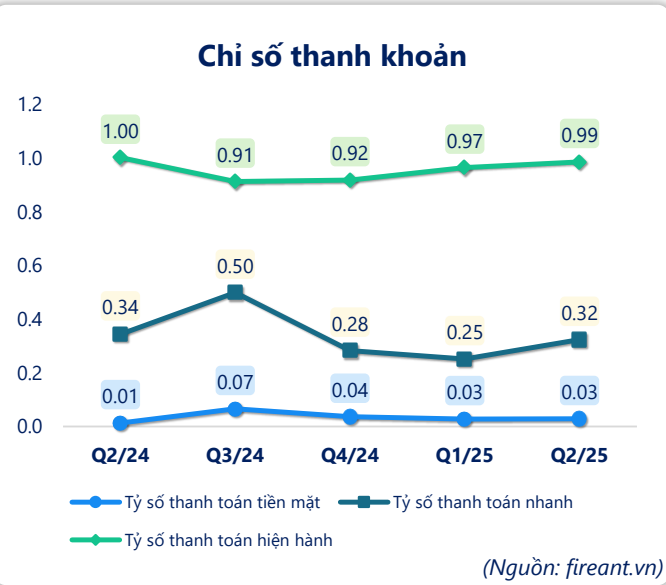
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



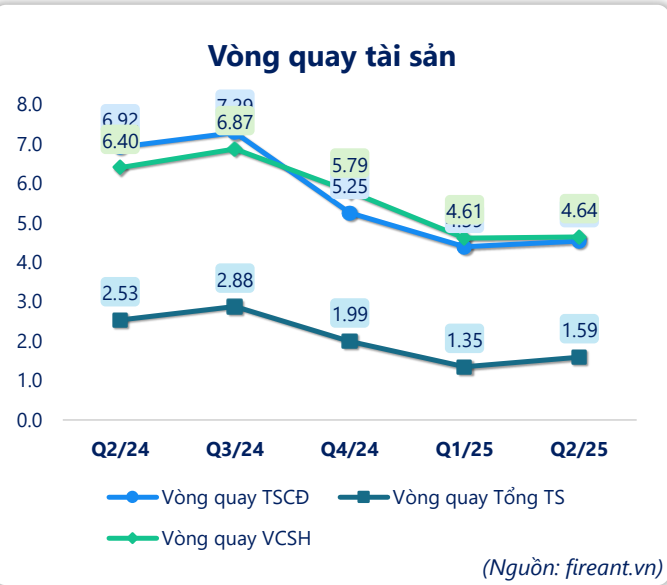
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**3,394**	**2,788**	**3,421**	**4,212**	**3,681**
Tài sản ngắn hạn	**2,071**	**1,405**	**1,966**	**2,761**	**2,239**
Tiền và tương đương tiền	26.9	101	78.8	80.1	64.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	10.0	40.0	40.0
Phải thu ngắn hạn	582	484	407	450	451
Hàng tồn kho	1,361	637	1,360	2,041	1,505
Tài sản ngắn hạn khác	101	183	111	149	179
Tài sản dài hạn	**1,323**	**1,383**	**1,455**	**1,451**	**1,442**
Phải thu dài hạn	2.25	2.23	1.21	1.32	1.34
Tài sản cố định	1,128	1,138	1,391	1,375	1,358
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	151	199	11.9	24.5	30.6
Đầu tư tài chính dài hạn	16.0	16.1	16.8	15.9	16.5
Tài sản dài hạn khác	23.7	26.8	33.6	34.6	35.6
Lợi thế thương mại	1.07	0	0	0	0
Nợ phải trả	**2,199**	**1,668**	**2,265**	**3,003**	**2,444**
Nợ ngắn hạn	**2,067**	**1,540**	**2,141**	**2,861**	**2,271**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,827	1,266	1,875	2,545	2,010
Phải trả người bán ngắn hạn	102	80.6	95.6	153	104
Nợ dài hạn	132	128	124	142	173
Vay và nợ thuê dài hạn	130	126	121	139	170
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,120**	**1,156**	**1,209**	**1,237**
Vốn chủ sở hữu	**1,194**	**1,120**	**1,156**	**1,209**	**1,237**
Vốn điều lệ	271	298	298	298	298
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)